

**CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN DOSAN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DẦU NHỜN DOSAN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOSAN VIET NAM OIL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DOSAN VIET NAM OIL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108775796

**3. Ngày thành lập:** 07/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, đường Nguyễn Đức Thuận, phố Kiên Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                            | 0118     |
| 2.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                          | 0129     |
| 3.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                   | 0150     |
| 4.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                           | 0210     |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                 | 0810     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                      | 0910     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                       | 0990     |
| 8.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                 | 1040     |
| 9.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                   | 1080     |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                  | 1610     |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                               | 1621     |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                         | 1622     |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                         | 1623     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                        | 1629     |
| 15. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                             | 1702     |
| 16. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 1709     |
| 17. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                       | 1820     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như:<br>+ Dầu mỡ,<br>+ Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, | 2029     |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                         | 2013 |
| 20. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                               | 2022 |
| 21. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                       | 2023 |
| 22. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                                                          | 2211 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                             | 2219 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                    | 2399 |
| 26. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                     | 2410 |
| 27. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                        | 2420 |
| 28. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 29. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 30. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 32. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                   | 2610 |
| 33. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                               | 2710 |
| 34. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                       | 2720 |
| 35. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                          | 2731 |
| 36. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                       | 2732 |
| 37. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                      | 2733 |
| 38. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                            | 2740 |
| 39. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                    | 2750 |
| 40. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                  | 2790 |
| 41. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                 | 2819 |
| 42. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                | 2829 |
| 43. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                         | 3099 |
| 44. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                | 3100 |
| 45. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                  | 3250 |
| 46. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311 |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314 |
| 49. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                    | 3315 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                       | 3319 |

|     |                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320        |
| 52. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                 | 3700        |
| 53. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                | 3811        |
| 54. | Thu gom rác thải độc hại                                                                      | 3812        |
| 55. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                      | 3821        |
| 56. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                            | 3822        |
| 57. | Tái chế phế liệu                                                                              | 3830        |
| 58. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                             | 3900        |
| 59. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101        |
| 60. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102        |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291        |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292        |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293        |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299        |
| 65. | Phá dỡ                                                                                        | 4311        |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312        |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321        |
| 68. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390        |
| 69. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511        |
| 70. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                | 4520        |
| 71. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 4530        |
| 72. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541        |
| 73. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                           | 4542        |
| 74. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)              | 4543        |
| 75. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4610        |
| 76. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                        | 4620        |
| 77. | Bán buôn thực phẩm                                                                            | 4632        |
| 78. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                          | 4641        |
| 79. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                            | 4649        |
| 80. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                           | 4651        |
| 81. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                            | 4652        |
| 82. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                        | 4653        |
| 83. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                               | 4659        |
| 84. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                  | 4661(Chính) |

|      |                                                                                                                                            |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                            | 4662 |
| 86.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                    | 4663 |
| 87.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                          | 4669 |
| 88.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                          | 4690 |
| 89.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                       | 4711 |
| 90.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                         | 4719 |
| 91.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4721 |
| 92.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4722 |
| 93.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4730 |
| 94.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4771 |
| 95.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4773 |
| 96.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4774 |
| 97.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                            | 4791 |
| 98.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                           | 4932 |
| 99.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                             | 4933 |
| 100. | Vận tải đường ống                                                                                                                          | 4940 |
| 101. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                        | 5022 |
| 102. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                | 5210 |
| 103. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                   | 5221 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                  | 5222 |
| 105. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                        | 5229 |
| 106. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                  | 5510 |
| 107. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                         | 5590 |
| 108. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                           | 5610 |
| 109. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                       | 5629 |
| 110. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                      | 6201 |
| 111. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                        | 6202 |
| 112. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                            | 6209 |
| 113. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                         | 6311 |
| 114. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                     | 6312 |
| 115. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | 6399 |

|      |                                                                                                                                                                                  |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 116. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                             | 6820 |
| 117. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                         | 7020 |
| 118. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                         | 7320 |
| 119. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Môi giới thương mại;<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ; | 7490 |
| 120. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                   | 7730 |
| 121. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 122. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                          | 8110 |
| 123. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                            | 8121 |
| 124. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                | 8129 |
| 125. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                            | 8211 |
| 126. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                         | 8219 |
| 127. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                       | 8230 |
| 128. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 129. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                              | 8299 |
| 130. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                 | 8511 |
| 131. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                | 8512 |
| 132. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 133. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                | 8532 |
| 134. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                 | 8533 |
| 135. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo và các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể).                                                                      | 8559 |
| 136. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                          | 8560 |
| 137. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 9329 |
| 138. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 9639 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 122263808

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Liêm Xuyên, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Liêm Xuyên, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 27/05/1996      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 122263808

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Liêm Xuyên, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Liêm Xuyên, Xã Song Khê, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội